

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2021

Ngày : 31/12/2021

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		200,788,819,120	178,828,866,579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	14,456,069,036	13,568,057,968
1. Tiền	111		14,456,069,036	8,568,057,968
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02	5,229,284,750	3,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5,229,284,750	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	101,506,671,119	81,343,861,297
1. Phải thu của khách hàng	131		97,380,579,092	76,876,406,678
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,128,027,298	6,431,333,187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		183,796,197	729,848,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4,185,731,468)	(2,693,726,568)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	04	79,467,208,738	79,738,790,372
1. Hàng tồn kho	141		79,467,208,738	79,738,790,372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	05	129,585,477	1,178,156,942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		129,585,477	317,127,734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	861,029,208
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		110,174,034,983	115,253,381,129
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		81,292,933,790	85,557,047,718
1. Tài sản cố định hữu hình	221	06	81,292,933,790	85,557,047,718
- Nguyên giá	222		250,153,876,253	240,546,911,015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(168,860,942,463)	(154,989,863,297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	09	6,000,000,000	6,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(6,000,000,000)	(6,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28,881,101,193	29,696,333,411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28,881,101,193	29,696,333,411
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		310,962,854,103	294,082,247,708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ IV/2021

Ngày : 31/12/2021

ĐVT : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		99,704,966,489	87,426,873,676
I. Nợ ngắn hạn	310		99,704,966,489	87,426,873,676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	25,926,679,168	30,440,043,653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	3,046,922,478	4,043,900,748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1,493,315,828	984,290,919
4. Phải trả công nhân viên	314		12,518,417,085	11,629,169,036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	417,562,188	414,619,408
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	3,539,500,804	1,306,506,983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	46,112,717,593	33,972,464,455
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		6,649,851,345	4,635,878,474
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		211,257,887,614	206,655,374,032
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	211,257,887,614	206,655,374,032
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123,749,970,000	123,749,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,340,019,200	26,340,019,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		35,936,575,435	31,711,715,531
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	25,231,322,979	24,853,669,301
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		3,820,019,526	3,729,369,782
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		21,411,303,453	21,124,299,519
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		310,962,854,103	294,082,247,708

Ngày .09 . tháng .01 . năm . 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


HUỖNH NGỌC SƠN


HUỖNH NGỌC SƠN




Nguyễn Trần NghiêM Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÍ: IV/2021

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		97,078,564,572	77,754,457,837	348,107,052,557	288,735,821,623
- Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu			22,357,573,611	24,635,760,431	80,808,086,145	89,194,101,067
2. Các khoản giảm trừ	02		-	65,928,504	30,000,000	65,928,504
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	01	97,078,564,572	77,688,529,333	348,077,052,557	288,669,893,119
4. Giá vốn hàng bán	11	02	76,962,827,954	58,346,929,157	267,766,315,921	215,310,615,947
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,115,736,618	19,341,600,176	80,310,736,636	73,359,277,172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	03	431,264,094	429,913,824	1,013,723,430	1,329,473,771
7. Chi phí tài chính	22	04	999,095,592	653,360,554	2,779,182,844	2,547,603,325
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		599,547,638	412,618,689	1,600,873,012	1,225,586,942
8. Chi phí bán hàng	24	05	11,198,483,413	10,697,559,748	39,054,862,261	36,453,999,400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	06	3,716,941,748	2,565,196,179	12,952,611,307	9,535,779,337
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4,632,479,959	5,855,397,519	26,537,803,654	26,151,368,881
11. Thu nhập khác	31	07	415,757,344	73,025,758	440,305,025	169,801,396
12. Chi phí khác	32	08	93,906,578	110,175,069	94,614,394	347,318,380
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		321,850,766	(37,149,311)	345,690,631	(177,516,984)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,954,330,725	5,818,248,208	26,883,494,285	25,973,851,897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,047,113,322	818,431,640	5,472,190,832	4,849,552,378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,907,217,403	4,999,816,568	21,411,303,453	21,124,299,519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		315.73	404.03	1,730.21	1,707.01
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày ..09.. tháng .. 01.. năm .. 2022.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



HUỲNH NGỌC SƠN

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ IV/2021

ĐVT : VND

Diễn giải	Mã số	T/minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		26,883,494,285	25,973,851,897
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		15,033,425,678	15,561,902,789
- Các khoản dự phòng	03		1,492,004,900	110,204,154
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		259,207,821	(57,561,160)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(161,460,534)	(381,358,150)
- Chi phí lãi vay	06		1,600,873,012	1,225,586,942
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45,107,545,162	42,432,626,472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,793,785,514)	(16,907,408,447)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		271,581,634	(21,016,933,877)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17,925,605,342	(2,272,257,508)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,002,774,475	(357,591,548)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,558,595,018)	(1,171,066,819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,243,509,150)	(5,207,696,506)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		247,296,900	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,412,110,940)	(1,757,900,000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,546,802,891	(6,258,228,233)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21	8	(10,769,311,750)	(2,902,095,900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		264,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		168,192,643	428,380,069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,337,119,107)	(2,473,715,831)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		66,120,126,780	58,945,664,826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(78,260,379,918)	(38,280,850,283)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,137,673,500)	(12,354,342,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,277,926,638)	8,310,472,543
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		931,757,146	(421,471,521)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		13,568,057,968	13,979,627,567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(43,746,078)	9,901,922
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (50 + 60 + 61)	70	31	14,456,069,036	13,568,057,968

Ngày ...09. Tháng...01. năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


HUỖNH NGỌC SƠN

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm cùng với Báo cáo tài chính Quý IV năm 2021 của Công ty CP Cao Su Bến Thành.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Cao Su Bến Thành (“Công ty”) là doanh nghiệp Nhà Nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 4800/QĐ-UBND ngày 26/10/2006 do Ủy Ban Nhân Dân TP. Hồ Chí Minh cấp .

Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ Phần Cao Su Bến Thành theo giấy chứng nhận ĐKKD Công ty Cổ Phần số: 4103006483 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 0301152095 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ Công ty đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất , dịch vụ, thương mại và xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu

Sản xuất, mua bán băng tải, dây courroie và các sản phẩm cao su khác.

Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

4. Tên giao dịch, trụ sở:

Cty có tên giao dịch quốc tế là: Ben Thanh Rubber Joint Stock Company. Tên viết tắt: Berub Jsc.

Trụ sở chính đặt tại Lô B3-1 KCN Tây Bắc Củ Chi-đường Giáp Hai (D3)-xã Trung Lập Hạ-huyện Củ Chi-Tp.Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên:

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2021: 221 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Việt Nam Đồng (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Cty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Việt Nam Đồng theo tỉ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỉ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch dương (+) giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo hoá đơn, chứng từ.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo qui định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

4. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Các chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của từng loại dụng cụ.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận: Theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ. Nguyên giá bao gồm: Giá mua và các khoản chi phí để đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Các khoản chênh lệch phát sinh do bán hoặc thanh lý TSCĐ được hạch toán doanh thu hoặc chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao: Khấu hao theo đường thẳng và tỉ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ban hành ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỉ lệ khấu hao như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2020 (năm)	Thời gian khấu hao áp dụng cho năm 2021 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 30	15 – 30
Máy móc, thiết bị	12	12
Thiết bị quản lý	5 – 8	5 – 8
Phương tiện vận chuyển	10 – 12	10 – 12
Tài sản cố định vô hình	10	10

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Theo chuẩn mực kế toán số 08 (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003).

7. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động kinh doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Dự phòng bảo hành sản phẩm được lập tuân thủ theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013

10. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn.

- Công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.
- Tiền thuê đất trả trước cho phần đất Cty đang sử dụng được phân bổ theo thời gian thuê qui định trên hợp đồng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân cho, tặng sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản cho, tặng này.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính:
Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuyết minh Báo cáo bộ phận theo chuẩn mực kế toán số 28: Chúng tôi không trình bày vì:

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế (Tp.Hồ Chí Minh).
- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm cao su. Công ty không có sản xuất kinh doanh, hoặc các dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể so với hoạt động chính của Công ty

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền mặt	339,393,195	115,029,392
- Tiền gửi ngân hàng	14,116,675,841	8,453,028,575
+ VND	10,014,224,627	4,518,847,156
+ USD	4,102,451,214	3,934,181,419
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 t	-	5,000,000,000
Cộng	14,456,069,036	13,568,057,967
2- Đầu tư ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	5,229,284,750	3,000,000,000
Cộng	5,229,284,750	3,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

3- Các khoản phải thu ngắn hạn		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng		97,380,579,092	76,876,406,678
- Trả trước cho người bán	(*)	8,128,027,298	6,431,333,187
- Các khoản phải thu khác	(1)	184,796,197	729,848,000
- Dự phòng phải thu khó đòi	(2)	(4,185,731,468)	(2,693,726,568)
Cộng		101,507,671,119	81,343,861,297

(*)- Trả trước cho người bán		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty Hixih Steel Wire Rope Co,Ltd			221,709,312
- Cty TNHH TM-DV ĐTPT Ngọc Minh		-	115,250,000
- U-Can dynatex		-	237,354,000
- Cty Yi Tzung			1,345,408,100
- Cty Global Chemical		-	126,223,050
- GUANGZHOU ECOPOWER NEW MATERIAL CC		1,015,115,850	
- Cty Qingdao Xiangjie		-	1,755,721,500
- YI TZUNG PRECISION MACHINERY CORP		1,185,497,600	
- Công Ty TNHH CanTake		668,380,240	-
- PAN STONE HYDRAULIC IND CO., LTD		1,726,125,000	
- Cty Suzhou Shanghan			1,842,072,086
- Cty Summit Glory		-	389,836,800
- QINGDAO TOPLIT INDUSTRY CO., LTD		1,152,621,293	-
- Các đơn vị khác		2,380,287,315	397,758,339
Cộng		8,128,027,298	6,431,333,187

(1) Số dư các khoản phải thu khác vào ngày 31/12/2021 là: 184.796.197. Bao gồm:

- Phải thu tạm ứng	131.800.000đ
- Lãi tiền gửi dự thu	46.731.807đ
- Các khoản phải thu khác	6.264.390đ

(2)- Dự phòng phải thu nợ khó đòi		Số cuối quý này	Số đầu năm
- Dự phòng cho khoản nợ dưới 01 năm		1,534,948,716	1,609,241,501
- Dự phòng cho khoản nợ từ 01 đến dưới 02 năm		2,081,899,062	716,425,762
- Dự phòng cho khoản nợ từ 02 đến dưới 03 năm		225,885,590	234,728,305
- Dự phòng cho khoản nợ từ 03 năm trở lên		342,998,100	133,331,000
Cộng		4,185,731,468	2,693,726,568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

4- Hàng tồn kho	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	47,282,058,891	38,322,231,898
- Công cụ, dụng cụ	910,541,975	86,896,830
- Chi phí SX, KD dở dang (3)	5,916,318,666	4,556,850,197
- Thành phẩm	11,822,080,348	12,649,899,153
- Hàng hoá	852,766,438	858,575,986
- Hàng gửi đi bán (4)	12,683,442,420	23,264,336,308
Cộng giá gốc hàng tồn kho	79,467,208,738	79,738,790,372

(3) Số dư sản phẩm dở dang vào ngày 31/12/2021 là: **5.916.318.666đ**. Bao gồm:

- Băng tải	3.975.968.600đ
- Courroie	430.094.042đ
- Cao su kỹ thuật	1.510.256.024đ
- Dịch vụ bảo trì, sửa chữa	0đ

(4) Số dư hàng gửi bán vào ngày 31/12/2021 là: **12.683.442.420đ**. Bao gồm:

- Sản phẩm băng tải	12.459.892.127đ
- Các sản phẩm khác	223.550.293đ

5- Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	129,585,477	317,127,734
- Thuế VAT được khấu trừ	-	861,029,208
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	129,585,477	1,178,156,942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

6- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	37,151,496,717	189,802,429,322	13,366,675,911	226,309,065	240,546,911,015
- Tăng trong kỳ	702,939,500	8,241,086,250	1,775,286,000	50,000,000	10,769,311,750
- Giảm trong kỳ		214,564,584	947,781,928		1,162,346,512
Số dư cuối quý này	37,854,436,217	197,828,950,988	14,194,179,983	276,309,065	250,153,876,253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18,683,267,000	126,767,949,661	9,318,096,738	220,549,898	154,989,863,297
- Khấu hao trong kỳ	1,823,882,557	12,389,391,192	809,198,320	10,953,609	15,033,425,678
- Thanh lý, nhượng bán		214,564,584	947,781,928		1,162,346,512
Số dư cuối quý này	20,507,149,557	138,942,776,269	9,179,513,130	231,503,507	168,860,942,463
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	18,468,229,717	63,034,479,661	4,048,579,173	5,759,167	85,557,047,718
- Tại ngày cuối quý này	17,347,286,660	58,886,174,719	5,014,666,853	44,805,558	81,292,933,790

7- Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không có

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số đầu năm	Đầu tư trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý này
- Máy đo độ nhớt	-	591,855,000	591,855,000	-
- Máy lưu hoá băng tải 2x3m	-	5,486,191,500	5,486,191,500	-
- Nhà kho		702,939,500	702,939,500	-
- Máy kháng bắt lửa		79,077,000	79,077,000	-
- Trạm điện 2000kVA		1,315,286,000	1,315,286,000	-
- Máy ép cao su thủy lực		1,424,862,750	1,424,862,750	-
Cộng	-	9,600,211,750	9,600,211,750	-

9- Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Cty CP chỉ sợi cao su V.R.G SADO	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

10- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý này	Năm trước
- Số dư đầu năm	29,696,333,411	30,384,150,071
- Tăng trong năm	3,522,647,122	3,578,306,805
- Giảm (đã k/chuyển vào chi phí SXKD) trong năm	4,337,879,340	4,266,123,465
- Số dư cuối năm	28,881,101,193	29,696,333,411
11- Phải trả người bán	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các nhà cung cấp trong nước	25,924,663,132	30,031,899,653
- Các nhà cung cấp nước ngoài	2,016,036	408,144,000
Cộng	25,926,679,168	30,440,043,653
12- Người mua trả tiền trước	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Các khách hàng trong nước	2,141,871,616	636,906,000
- Các khách hàng nước ngoài	905,050,862	633,918,450
Cộng	3,046,922,478	1,270,824,450
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý này	Số đầu năm
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,493,315,828	984,290,919
- Thuế GTGT	190,930,533	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1,047,113,322	818,431,640
- Thuế thu nhập cá nhân	255,271,973	165,859,279
13.2. Các khoản phải nộp khác:	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
Cộng	1,493,315,828	984,290,919
14- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Lãi vay dự trả	138,897,843	101,288,396
- Phải trả khác	278,664,345	313,331,012
Cộng	417,562,188	414,619,408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

15- Các khoản phải trả ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	75,334,488	64,210,983
- Bảo hiểm xã hội	41,411,582	-
- Bảo hiểm y tế	609,876	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	135,258	-
- Cổ tức các năm còn phải trả	3,415,067,000	1,177,743,500
- Các khoản phải trả khác	6,942,600	64,552,500
Cộng	3,539,500,804	1,306,506,983

16- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý này	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn (vay nhập nguyên liệu)	46,112,717,593	33,972,464,455
- Nợ dài hạn đến hạn trả (vay đầu tư thiết bị)	-	-
Cộng	46,112,717,593	33,972,464,455

17- Vốn chủ sở hữu và các q	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý này
- Vốn cổ phần	123,749,970,000			123,749,970,000
- Thặng dư cổ phần	26,340,019,200			26,340,019,200
- Lợi nhuận chưa phân phối	24,853,669,301	21,411,303,453	21,033,649,775	25,231,322,979
- Quỹ đầu tư phát triển	31,711,715,531	4,224,859,904		35,936,575,435
Cộng	206,655,374,032	25,636,163,357	21,033,649,775	211,257,887,614

18- Chi tiết vốn cổ phần	Số cuối quý này	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Tổng công ty Công Nghiệp Sài Gòn	24,575,780,000	19.86	24,575,780,000	19.86
Cty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	23,100,000,000	18.67	23,100,000,000	18.67
Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam	60,456,580,000	48.85	60,456,580,000	48.85
Các cổ đông khác	15,617,610,000	12.62	15,617,610,000	12.62
Cộng	123,749,970,000	100	123,749,970,000	100

19- Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	24,853,669,301
- Lợi nhuận chưa phân phối phát sinh trong năm	21,411,303,453
- Phân phối lợi nhuận	21,033,649,775
+ Chia trả cổ tức năm 2020	12,374,997,000
+ Quỹ đầu tư phát triển	4,224,859,904
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,433,792,871
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại cuối quý này	25,231,322,979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1-Doanh thu bán hàng-dịch vụ	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	4,296,979,000	6,330,881,451	10,756,465,160	16,390,302,641
- Bán sản phẩm cao su	89,629,485,572	68,861,537,386	330,439,610,173	263,380,474,415
- Cung cấp dịch vụ	3,152,100,000	2,562,039,000	6,910,977,224	8,965,044,567
- Các khoản giảm trừ d/thu	-	65,928,504	30,000,000	65,928,504
+ Chiết khấu thương mại		65,928,504		65,928,504
+ Hàng bán bị trả lại	-	-	30,000,000	-
- Doanh thu thuần	97,078,564,572	77,688,529,333	348,077,052,557	288,669,893,119

2-Giá vốn hàng bán	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa	3,629,405,975	4,663,545,833	9,151,836,598	12,962,646,256
- Bán sản phẩm cao su	73,182,129,720	52,916,405,673	258,090,437,064	201,229,781,462
- Bán sản phẩm dịch vụ	151,292,259	766,977,651	524,042,259	1,118,188,229
Cộng	76,962,827,954	58,346,929,157	267,766,315,921	215,310,615,947

3-Doanh thu HĐ tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	100,698,957	126,665,890	270,526,089	381,358,150
- Lãi chênh lệch tỷ giá	330,565,137	303,247,934	743,197,341	948,115,621
- Doanh thu từ hoạt động tài chính khác		-		-
Cộng	431,264,094	429,913,824	1,013,723,430	1,329,473,771

4-Chi phí tài chính	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	599,547,638	412,618,689	1,600,873,012	1,225,586,942
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	399,547,954	20,715,974	987,773,468	183,678,843
- Chi phí tài chính khác	-	220,025,891	190,536,364	1,138,337,540
Cộng	999,095,592	653,360,554	2,779,182,844	2,547,603,325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

5-Chi phí bán hàng	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2,083,023,723	1,253,387,720	7,859,429,422	6,678,623,870
- Chi phí vật liệu bao bì	748,827,923	708,785,739	2,581,403,059	1,719,385,674
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	294,778,844	278,062,229	450,268,844	287,437,229
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16,932,282	19,032,130	67,729,128	79,278,085
- Chi phí bảo hành	-	128,775,727	133,056,838	415,741,954
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,047,304,641	8,198,579,397	27,954,879,091	27,144,630,526
- Chi phí bằng tiền khác	3,400,000	-	3,400,000	5,618,322
- Chi phí chào hàng mẫu	4,216,000	110,936,806	4,695,879	123,283,740
Cộng	11,198,483,413	10,697,559,748	39,054,862,261	36,453,999,400

6-Chi phí quản lý	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,656,902,554	1,560,060,499	6,355,344,797	6,475,458,935
- Chi phí vật liệu quản lý	689,074	626,931	1,234,832	1,196,918
- Chi phí đồ dùng văn phòng	470,769,646	264,302,905	1,203,428,466	754,009,751
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49,296,505	75,981,471	242,636,145	303,925,884
- Thuế, phí và lệ phí	21,095,525	25,257,075	89,557,088	93,180,384
- Chi phí dự phòng	401,689,448	(460,818,908)	1,492,004,900	(1,030,853,386)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	819,889,037	836,817,601	2,271,462,795	2,297,881,777
- Chi phí bằng tiền khác	296,609,959	262,968,605	1,296,942,284	640,979,074
Cộng	3,716,941,748	2,565,196,179	12,952,611,307	9,535,779,337

7-Thu nhập khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Bán thanh lý tài sản	185,454,545	-	240,000,000	-
- Bán phế liệu	196,001,586	-	196,001,586	96,109,091
- Thu nhập khác	34,301,213	73,025,758	4,303,439	73,692,305
Cộng	415,757,344	73,025,758	440,305,025	169,801,396

8-Chi phí khác	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	93,906,578	110,175,069	94,614,394	347,318,380
Cộng	93,906,578	110,175,069	94,614,394	347,318,380

VII. Những thông tin khác:

1. Thông tin so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan: Gồm các Công ty

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông sở hữu 18,67% vốn điều lệ
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông sở hữu 19,86% vốn điều lệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông sở hữu 48,85% vốn điều lệ
Cộng	87,38% vốn điều lệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Nợ phải thu, phải trả phát sinh	Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	19,931,852,600	10,842,482,618
Cộng		19,931,852,600	10,842,482,618
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	2,310,000,000	2,310,000,000
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,457,578,000	2,457,578,000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	6,045,658,000	6,045,658,000
Cộng		10,813,236,000	10,813,236,000
Số dư nợ phải thu, nợ phải trả			
Nợ phải thu			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Mua hàng	4,465,402,700	1,626,901,100
Cộng		4,465,402,700	1,626,901,100
Nợ phải trả			
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Phải trả cổ tức	-	-
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	-	-
- Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Phải trả cổ tức	2,457,578,000	-
Cộng		2,457,578,000	-

1. Thông tin về bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau

- Lĩnh vực sản xuất sản phẩm
- Lĩnh vực kinh doanh hàng hóa
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực nội địa và khu vực xuất khẩu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý IV năm 2021

2. Những thông tin khác.

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2021 giảm 22% (giảm 1.092.599.165 đồng) so với Quý IV/2020 nguyên nhân do:

+ Doanh thu quý IV/2021 tăng 25% (tăng 19.390.035.239 đồng) so với quý IV/2020 nhưng giá vốn tăng 32% (tăng 18.615.898.797 đồng) do ảnh hưởng của dịch bệnh nên chi phí nguyên liệu đầu vào của quý IV/2021 tăng cao.

Tp.HCM, Ngày 09...tháng...01...năm..2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


HUỲNH NGỌC SƠN

Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

